

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 182/2023/DS-ST

Ngày: 23/6/2023

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản,
yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô
hiệu và giải quyết hậu quả giao dịch
vô hiệu.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quốc Hưng;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao thị Mỹ Trà – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 892/2022/DSST ngày 02/12/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3610/2023/QĐXXST-DS ngày 16/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4429/2023/QĐST-DS ngày 12/6/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ánh N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số 59 Bis E đường H, phường C, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tôn Long T, sinh năm 1970 (Theo giấy ủy quyền ngày 13/2021)

Địa chỉ: 157 TTH22, phường T, Quận H, Tp. Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Mai D, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số 274 đường D (nay là 446 đường K), phường G, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh.

Đại diện Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Bị đơn vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 29/5/2018, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 13/9/2018, tại các bản khai, trong quá trình tố tụng tại tòa và tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Nguyên đơn và các đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trình bày:

Qua quen biết, Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ánh N có cho Bị đơn bà Trần Thị Mai D vay nhiều lần các số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 21/12/2011, Nguyên đơn cho Bị đơn vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, lãi suất 8%. Để đảm bảo khả năng thanh toán số tiền trên, Bị đơn có thể chấp cho Nguyên đơn một nhả hột xoàn nhưng Nguyên đơn đã trả lại cho Bị đơn chiếc nhả này. Việc vay và cho vay giữa các bên được thể hiện trong Biên nhận ngày 21/12/2011 có chữ ký xác nhận của Bị đơn.

- Ngày 06/01/2012, Nguyên đơn tiếp tục cho Bị đơn vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, không thỏa thuận về lãi suất. Việc vay và cho vay giữa các bên được thể hiện trong Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012 có chữ ký xác nhận của Bị đơn.

- Ngày 07/3/2012, Nguyên đơn tiếp tục cho vay thêm số tiền 2.000 USD, không thỏa thuận về thời hạn cho vay và lãi suất. Việc vay và cho vay giữa các bên được thể hiện trong Biên nhận ngày 07/3/2012 có chữ ký xác nhận của Bị đơn.

Bị đơn đã được Nguyên đơn cho vay đầy đủ các số tiền trên bằng tiền mặt. Tuy nhiên đến nay, các khoản vay trên đều đã quá thời hạn thanh toán nhưng Bị đơn vẫn chưa thanh toán cho Nguyên đơn bất kỳ khoản nợ gốc và nợ lãi nào dù Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Do đó, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp, Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 21/12/2011:

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ gốc 300.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn từ ngày 21/12/2011 đến ngày 21/3/2012 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 6.750.000 \text{ đồng}$; nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 22/3/2012 đến ngày 12/6/2023 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 134 \text{ tháng} = 301.500.000 \text{ đồng}$.

2. Đối với khoản vay 200.000.000 đồng ngày 06/01/2012:

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán nợ gốc 200.000.000 đồng; nợ lãi quá hạn tạm tính từ ngày 06/02/2012 đến ngày 23/6/2023 theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước là 9%/năm: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0.75\%/\text{tháng} \times 136 \text{ tháng} = 404.000.000 \text{ đồng}$.

3. Đối với khoản vay 2.000 USD ngày 07/3/2012:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên giao dịch này là vô hiệu do đối tượng của quan hệ cho vay là ngoại tệ và không thuộc trường hợp được vay ngoại tệ. Buộc Bị đơn hoàn trả lại cho Nguyên đơn số tiền tương ứng 2.000 USD theo mức tỉ giá USD tại thời điểm xét xử.

Ngày 12/6/2023, đại diện Nguyên đơn có bản khai xác định lại yêu cầu khởi kiện, và trong đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 23/6/2023 xác định rút yêu cầu về tiền lãi, còn các yêu cầu khởi kiện khác thì giữ nguyên.

** Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, tuy nhiên Bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do; Bị đơn không có văn bản ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; và không có yêu cầu phản tố.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hiệu, thực hiện thủ tục cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát, thành phần tham gia xét xử được thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Viện Kiểm sát nhân dân Quận 1 không có kiến nghị gì về tố tụng.

Về nội dung: Căn cứ Biên nhận ngày 21/12/2011, Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012, Biên nhận ngày 07/3/2012, bản Kết luận giám định số 4253/C09B ngày 08/10/2019 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh – Viện Khoa học Hình sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có căn cứ để xác định việc Bị đơn có mượn tiền Nguyên đơn là có thực, từ khi mượn đến nay vẫn chưa thanh toán. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc và lãi theo Biên nhận ngày 21/12/2011, Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012, đồng thời yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vay mượn theo Biên nhận ngày 07/3/2012 là vô hiệu và yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả của giao dịch vay mượn vô hiệu. Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án xác định những yêu cầu khởi kiện trên thuộc quan hệ “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” là chưa đầy đủ nên Tòa án xác định lại đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu và giải quyết hậu quả giao dịch vô hiệu” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Theo Kết quả xác minh ngày 20/9/2018 và ngày 27/12/2022 của Công an phường Cô Giang, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh từ thời điểm Tòa án nhân dân Quận 1 bắt đầu thụ lý vụ án đến nay Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại Số 274 đường D (nay là 446 đường K), phường G, Quận M, Tp. Hồ Chí Minh nhưng không thực tế cư trú tại địa chỉ trên từ năm 2014 đến nay, đi đâu không rõ.

Xét Đơn ngày 24/11/2019 của ông Lương Thành L2 (là em rể của Bị đơn) trình bày Bị đơn hiện đang cư trú tại số 2238 S Street, PA.19142, USA, do Bị đơn đang điều trị mổ tim thông động mạch, sức khỏe yếu nên không thể có mặt ở Việt Nam, xét thấy ông L2 không phải là đương sự trong vụ án nên lời khai này là không chính xác, mặt khác Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành việc ủy thác tư pháp đối với Bị đơn nhưng không thực hiện được nên không có cơ sở để xác định vụ án này có đương

sự là Bị đơn ở nước ngoài. Như vậy, trường hợp này Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ, đúng địa chỉ nơi cư trú của Bị đơn nên có cơ sở xác định nơi cư trú cuối cùng của Bị đơn là ở Quận 1. Vì vậy, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án nhân dân Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh để giải quyết theo thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về việc giải quyết vắng mặt đối với đương sự: Qua việc xác minh nơi cư trú của Bị đơn như đã nêu trên, có cơ sở xác định đơn khởi kiện của Nguyên đơn đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của Bị đơn, việc Bị đơn thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho người khởi kiện biết được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, đại diện Nguyên đơn tham gia đầy đủ khi có Giấy triệu tập của Tòa, Bị đơn vắng mặt. Tại phiên tòa, Bị đơn vắng mặt lần thứ hai mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ, đại diện Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.4] Về tư cách đương sự: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ánh N ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Trần Bảo Q, sau thay đổi ủy quyền cho ông Nguyễn Công B, Trần Văn T, cuối cùng là ông Tôn Long T. Xét đây là sự tự nguyện, hợp lệ, không trái pháp luật nên chấp nhận.

[2] Về pháp luật nội dung:

[2.1] Về xác lập quan hệ cho vay giữa Nguyên đơn và Bị đơn:

Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền còn nợ; yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu giữa Nguyên đơn và Bị đơn theo Biên nhận ngày 21/12/2011 (Nội dung: Nguyên đơn cho Bị đơn vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn 03 tháng, lãi suất 8%); Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012 (Nội dung: Nguyên đơn cho Bị đơn vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất); Biên nhận ngày 07/3/2012 (Nội dung: Nguyên đơn cho Bị đơn vay số tiền 2.000 USD, không thỏa thuận về thời hạn cho vay và lãi suất) có chữ ký, chữ viết đứng tên Bị đơn bà Trần Thị Mai D.

Căn cứ Đơn yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của Bị đơn tại 02 Biên nhận và Giấy mượn tiền nêu trên, Tòa án đã tiến hành thủ tục trưng cầu giám định. Theo bản Kết luận giám định số 4253/C09B ngày 08/10/2019 của Phân viện KHHS tại Thành phố Hồ Chí Minh – Viện Khoa học Hình sự, sau khi tiến hành thu thập đối chiếu mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết của Bị đơn bà Trần Thị Mai D và chữ ký, chữ viết tại Biên nhận ngày 21/12/2011, Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012, Biên nhận ngày 07/3/2012 kết luận:

“1. Toàn bộ chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Thị Mai D trên tài liệu cần giám định: “Giấy mượn tiền” ngày 06/01/2012 (Ký hiệu A1); “Biên nhận” ngày 07/3/2012 (Ký hiệu A2) so với chữ viết, chữ ký đứng tên Trần Thị Mai D trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M5) là do cùng một người viết và ký ra.

2. Chữ ký dưới mục: “Ký tên (Họ tên)” trên tài liệu cần giám định “Biên nhận” ngày 21/12/2011 (Ký hiệu A3) so với chữ ký đứng tên Trần Thị Mai D trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M1 đến M5) là do cùng một người ký ra”.

Do đó, có đủ cơ sở để xác định Bị đơn bà Trần Thị Mai D có ký vay của Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Ánh N tổng số tiền 500.000.000 đồng và 2.000 USD theo Biên nhận ngày 21/12/2011, Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012, Biên nhận ngày 07/3/2012.

Việc ký và thỏa thuận vay tài sản giữa hai bên là tự nguyện nên phát sinh quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu Bị đơn trả nợ gốc số tiền 300.000.000 đồng đã vay vào ngày 21/12/2011 và số tiền 200.000.000 đồng đã vay vào ngày 06/01/2012.

Căn cứ Biên nhận ngày 21/12/2011 thì Nguyên đơn cho Bị đơn vay số tiền 300.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng.

Căn cứ Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012 thì Nguyên đơn cho Bị đơn vay số tiền 200.000.000 trong thời hạn 01 tháng.

Theo lời khai của Nguyên đơn thì từ khi hết hạn đến nay, Bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn.

Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”.

Như vậy, Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay, do đó Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn có trách nhiệm trả cho Nguyên đơn nợ gốc số tiền 300.000.000 đồng đã vay vào ngày 21/12/2011 và số tiền 200.000.000 đồng đã vay vào ngày 06/01/2012, tổng cộng 500.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của Nguyên đơn về trả tiền lãi đối với tổng số nợ gốc 500.000.000 đồng:

Do Nguyên đơn đã rút yêu cầu về tiền lãi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, chỉ đòi nợ gốc nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.3] Xét yêu cầu tuyên vô hiệu giao dịch cho vay ngày 07/3/2012 với số tiền 2.000 USD và yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu của Nguyên đơn:

[2.3.1] Về yêu cầu tuyên vô hiệu:

Căn cứ vào Biên nhận ngày 07/3/2012 và lời khai của Nguyên đơn thì các bên thực hiện giao dịch đúng về mặt chủ thể, hình thức, mục đích và bên cho vay đã giao tài sản là 2.000 USD cho bên vay đầy đủ.

Căn cứ điểm b Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về Điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự “b. Mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật...”

Xét Nguyên đơn và Bị đơn thực hiện hợp đồng vay trên lãnh thổ Việt Nam, căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005 quy định về hạn chế sử dụng ngoại hối thể hiện “Trên lãnh thổ Việt Nam, mọi giao dịch, thanh toán, niêm yết, quảng cáo, báo giá, định giá, ghi giá trong hợp đồng, thỏa thuận và các hình thức tương tự khác của người cư trú, người không cư trú không được thực hiện bằng ngoại hối, trừ các trường hợp được phép theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam”.

Các bên giao dịch với nhau bằng Đô la Mỹ là ngoại hối nên giao dịch cho vay giữa Nguyên đơn và Bị đơn với số tiền 2.000 USD là vi phạm điều cấm nên vô hiệu theo quy định tại Điều 127, Điều 128 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Do đó, yêu cầu tuyên vô hiệu giao dịch ngày 07/3/2012, số tiền 2.000 USD của Nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận

[2.3.2] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

Căn cứ Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “Hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu:

1. Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập.

2. Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền, trừ trường hợp tài sản giao dịch, hoa lợi, lợi tức thu được bị tịch thu theo quy định của pháp luật. Bên có lỗi gây thiệt hại phải bồi thường”.

Như vậy hợp đồng vô hiệu không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm xác lập hợp đồng, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận; nếu không hoàn trả được bằng hiện vật thì phải hoàn trả bằng tiền. Do đó, Bị đơn phải hoàn trả lại toàn bộ tài sản đã nhận là 2.000 USD đã nhận cho Nguyên đơn. Tuy nhiên tại Điều 22 Pháp lệnh Ngoại hối năm 2005 đã viện dẫn ở phần trên và khoản 13 Điều 1 Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối năm 2013 quy định mọi giao dịch, thanh toán bằng ngoại hối đều không được phép. Nên cần quy đổi ra giá trị tương đương bằng Việt Nam đồng để buộc Bị đơn trả lại cho Nguyên đơn là phù hợp.

Cụ thể: Nguyên đơn chỉ đề nghị tính theo tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) áp dụng với giá 23.320 đồng/1USD là thấp hơn so với tỷ giá USD của các Ngân hàng khác áp dụng. Xét thấy phù hợp, có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể: 2.000 USD x 23.320 đồng = 46.640.000 đồng.

Vì vậy, buộc Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn số tiền 46.640.000 đồng tương đương với 2.000 USD theo Biên nhận ngày 07/3/2012.

Tổng cộng số tiền mà Bị đơn phải trả cho Nguyên đơn ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là 300.000.000 đồng + 200.000.000 đồng + 46.640.000 đồng = 546.640.000 đồng.

[2.4] Về trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ dân sự: Trong vụ án này, Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu Bị đơn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, không yêu cầu ai cùng với Bị đơn thực hiện nghĩa vụ dân sự nên Hội đồng xét xử xác định chỉ có Bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Nguyên đơn.

[3] Xét đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết nội dung vụ án nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử. Do vậy, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bị đơn phải chịu án phí tính trên số tiền phải thanh toán theo quy định pháp luật; Nguyên đơn được hoàn lại tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 121; Điều 122; Điều 127; Điều 128; Điều 137; Điều 471; Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối năm 2005;

- Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và Thông báo số 15/TB-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về việc đính chính Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - bà Huỳnh Thị Ánh N buộc Bị đơn - bà Trần Thị Mai D trả tiền lãi tính từ ngày vi phạm đến thời điểm xét xử sơ thẩm đối với khoản tiền nợ gốc 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo Biên nhận ngày 21/12/2011 và 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012 do bà Trần Thị Mai D ký tên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn - bà Huỳnh Thị Ánh N:

Buộc bà Trần Thị Mai D trả ngay một lần cho bà Huỳnh Thị Ánh N toàn bộ số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm 23/6/2023, tổng cộng là 546.640.000 đồng (Năm trăm bốn mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng), bao gồm: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) theo Biên nhận ngày 21/12/2011, 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo Giấy mượn tiền ngày 06/01/2012 và 46.640.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng, tương đương 2.000 USD) theo Biên nhận ngày 07/3/2012 do bà Trần Thị Mai D ký tên.

Các bên thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Trần Thị Mai D là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí, tuy nhiên do bà D không có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định nên bà D phải chịu án phí là 25.865.600 đồng (Hai mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, sáu trăm đồng). Bà Huỳnh Thị Ánh N không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Huỳnh Thị Ánh N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 24.524.325 đồng (Hai mươi bốn triệu, năm trăm hai mươi bốn nghìn, ba trăm hai mươi lăm đồng) theo Biên lai thu số AA/2017/0023245 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./ .

Nơi nhận:

- VKSND Q 1;
- VKSND TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- Chi cục THADS Q1;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Thu Hiền